

BỘ XÂY DỰNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2008/TT-BXD

Hà nội, ngày 02 tháng 01 năm 2008

THÔNG TƯ**hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng thuộc chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010**

Căn cứ Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định;

Căn cứ Nghị định số 36/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi - Giai đoạn 2006 - 2010;

Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn

vùng đồng bào dân tộc và miền núi - Giai đoạn 2006 - 2010 như sau:

Phần I**PHẠM VI ÁP DỤNG**

Thông tư này hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng được đầu tư bằng các nguồn vốn thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi - Giai đoạn 2006 - 2010 (sau đây gọi tắt là Chương trình 135 giai đoạn II) và áp dụng cho các công trình xây dựng chi yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình có tổng mức đầu tư dưới 7 tỷ đồng.

Không áp dụng các quy định tại Thông tư này cho các công trình xây dựng khác.

Phần II

LẬP VÀ QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Chi phí đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng của Chương trình 135 giai đoạn II được xác định bằng dự toán xây dựng công trình (trong trường hợp này đồng thời là tổng mức đầu tư) theo thiết kế bản vẽ thi công trong Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được duyệt. Dự toán xây dựng công trình bao gồm chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí Ban quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí dự phòng của công trình. Việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình thực hiện theo quy định hiện hành chung của Nhà nước và các quy định cụ thể như sau:

1. Chi phí xây dựng

Chi phí xây dựng trong dự toán xây dựng công trình được lập cho các công trình chính, công trình phụ trợ, công trình tạm phục vụ thi công hoặc bộ phận, phần việc, công tác của công trình, hạng mục công trình và được xác định bằng dự toán.

Riêng đối với các công trình phụ trợ, các công trình tạm phục vụ thi công hoặc các công trình đơn giản, thông dụng thì dự toán chi phí xây dựng có thể còn được xác định bằng suất chi phí xây dựng trong suất vốn đầu tư xây dựng công

trình hoặc bằng định mức chi phí tính theo tỷ lệ phần trăm (%) (sau đây gọi là định mức tỷ lệ).

Dự toán chi phí xây dựng công trình, hạng mục công trình được lập theo hướng dẫn tại Phụ lục số 1 của Thông tư này.

Trường hợp chi phí xây dựng được tính cho từng bộ phận, phần việc, công tác của công trình, hạng mục công trình thì chi phí xây dựng trong dự toán công trình, hạng mục công trình là tổng cộng chi phí của từng bộ phận, phần việc, công tác nêu trên.

Chủ đầu tư căn cứ tính chất, điều kiện đặc thù của công trình, hệ thống định mức đã được công bố và phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4 của Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình để xây dựng và quyết định áp dụng đơn giá công trình hoặc áp dụng hệ thống đơn giá xây dựng do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố làm cơ sở xác định dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Dự toán chi phí xây dựng bao gồm: chi phí trực tiếp, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công.

a) Chi phí trực tiếp bao gồm: chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí trực tiếp

khác; được xác định theo hướng dẫn tại điểm 2.2.1.1 Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng;

b) Chi phí chung: chi phí chung bao gồm chi phí quản lý và điều hành sản xuất tại công trường, chi phí phục vụ công nhân, chi phí phục vụ thi công tại công trường và một số chi phí khác của doanh nghiệp. Chi phí chung được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp (hoặc % trên chi phí nhân công) theo loại công trình và được lập theo quy định tại Phụ lục số 2 của Thông tư này. Riêng đối với khối lượng xây dựng do xã tự làm thì chi phí chung được tính bằng 50% của mức chi phí chung quy định tại Phụ lục số 2 của Thông tư này;

c) Thu nhập chịu thuế tính trước: được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp và chi phí chung theo loại công trình quy định tại Phụ lục số 2 của Thông tư này;

d) Thuế giá trị gia tăng: thuế giá trị gia tăng cho công tác xây dựng được tính theo quy định hiện hành;

e) Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công: được tính bằng 2% trên tổng chi phí trực tiếp, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước.

Phần khối lượng do dân tự làm không tính chi phí nhà tạm tại hiện trường.

Phần khối lượng do dân tự làm sử

dụng nhân công, vật tư, vật liệu khai thác tại chỗ, khối lượng của những hạng mục công trình sử dụng kinh phí đóng góp của dân được lập dự toán riêng và không tính thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng, chi phí nhà tạm trong dự toán.

Bảng dự toán chi phí xây dựng công trình được lập theo quy định tại Bảng 1.2 Phụ lục số 1 của Thông tư này.

2. Chi phí thiết bị: bao gồm chi phí mua sắm thiết bị, chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh (nếu có).

Chi phí thiết bị được xác định theo hướng dẫn tại điểm 2.2.2 Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng.

Dự toán chi phí thiết bị của công trình được lập theo quy định tại Bảng 1.4 Phụ lục số 1 của Thông tư này.

3. Chi phí Ban quản lý dự án:

- Đối với dự án do cấp huyện làm Chủ đầu tư: Mức chi phí ban quản lý dự án bằng 2,7% tổng giá trị chi phí xây dựng và thiết bị của công trình trong Báo cáo kinh tế kỹ thuật được duyệt.

- Đối với dự án do cấp xã làm Chủ đầu tư: Mức chi phí ban quản lý dự án bằng 2,2% tổng giá trị chi phí xây dựng và thiết bị của công trình trong Báo cáo kinh tế kỹ thuật được duyệt.

Các khoản chi về quản lý Chương trình

và hoạt động của Ban chỉ đạo Chương trình của các cấp chính quyền địa phương không thuộc nội dung chi phí ban quản lý dự án và không được tính vào chi phí thực hiện dự án.

4. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:

a) Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật:

Mức chi phí để lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được tính bằng tỷ lệ (%) của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị trong Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được duyệt và được quy định theo từng loại công trình như sau:

- Công trình dân dụng: Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn bản, trạm xá, chợ, cửa hàng thương mại, trung tâm khuyến nông cụm xã, nhà ở bán trú và công trình phụ trợ phục vụ học sinh bán trú, khu phục vụ sinh hoạt cộng đồng, trạm y tế, trường học và các công trình dân dụng khác bằng 4,07%.

- Công trình điện: Đường dây, trạm biến áp, điện hạ thế đến thôn bản và các công trình điện khác bằng 4,1%.

- Công trình giao thông: Đường dân sinh từ thôn bản đến trung tâm xã và liên thôn bản, cầu cống và các công trình giao thông khác bằng 3,5 %.

- Công trình thủy lợi nhỏ bằng 3,91%.

- Công trình cấp nước sinh hoạt bằng 3,75 %.

Trường hợp Báo cáo kinh tế - kỹ thuật

có sử dụng thiết kế điển hình, thiết kế mẫu do cơ quan có thẩm quyền ban hành thì chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được tính theo mức nói trên nhân với hệ số điều chỉnh là 0,6.

b) Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình:

Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình thuộc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được tính bằng 0,3% của chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong chi phí đầu tư xây dựng công trình được duyệt cho tất cả các loại công trình, trong đó chi phí thẩm tra dự toán xây dựng công trình bằng 50% của định mức chi phí nói trên.

c) Chi phí khảo sát xây dựng:

Chi phí về khảo sát xây dựng như khoan khảo sát địa chất công trình; lấy mẫu thí nghiệm đất, đá; đo vẽ bản đồ hiện trạng khu vực xây dựng được xác định bằng cách lập dự toán.

d) Chi phí lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng và nhà thầu cung cấp thiết bị lắp đặt vào công trình:

Chi phí lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng và nhà thầu cung cấp thiết bị lắp đặt vào công trình được tính không lớn hơn 0,4% của chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong chi phí đầu tư xây dựng công trình được duyệt. Trong đó chi phí lập hồ sơ mời thầu bằng 40% của định mức chi phí nói trên.

e) Chi phí giám sát thi công xây dựng và chi phí giám sát lắp đặt thiết bị công trình:

Chi phí thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng được tính bằng 2,7% của chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong chi phí đầu tư xây dựng công trình được duyệt.

Chi phí tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị công trình áp dụng chung một mức bằng 1% của chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong chi phí đầu tư xây dựng công trình được duyệt.

Chi phí cho Ban giám sát xã được tính bằng 1% của chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong chi phí đầu tư xây dựng công trình được duyệt.

g) Chi phí tư vấn quản lý dự án (nếu có): Trường hợp phải thuê tư vấn quản lý dự án thì chi phí thuê tư vấn xác định bằng dự toán trên cơ sở nội dung, khối lượng công việc quản lý do Chủ đầu tư thuê và các chế độ chính sách theo quy định trong phạm vi mức chi phí quy định cho Ban quản lý dự án ở mục 3 nêu trên.

Nội dung dự toán như hướng dẫn trong Phụ lục số 3 của Thông tư này. Chủ đầu tư phê duyệt dự toán chi phí này và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

h) Chi phí cho các công việc tư vấn còn lại: Chi phí lựa chọn nhà thầu khảo

sát, tư vấn; chi phí giám sát khảo sát xây dựng; chi phí kiểm định chất lượng công trình; chi phí quy đổi vốn đầu tư; chi phí lập định mức, đơn giá xây dựng công trình (nếu có) và các chi phí tư vấn khác, Chủ đầu tư lập và phê duyệt dự toán các chi phí này nhưng không vượt quá 1,5% của chi phí xây dựng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình. Nội dung dự toán như hướng dẫn trong Phụ lục số 3 của Thông tư này.

5. Chi phí khác:

a) Lệ phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Xác định theo quy định của Bộ Tài chính.

b) Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và chi phí kiểm toán vốn đầu tư: Xác định theo quy định của Bộ Tài chính.

c) Chi phí bảo hiểm công trình: Xác định theo quy định của Bộ Tài chính.

d) Một số chi phí khác: Nếu chưa có quy định hoặc chưa tính được ngay thì được tạm tính đưa vào dự toán xây dựng công trình để dự trừ kinh phí.

6. Chi phí dự phòng:

Chi phí dự phòng là khoản chi phí để dự trừ cho khối lượng công việc phát sinh và các yếu tố trượt giá trong thời gian xây dựng, được tính tối đa bằng 10% trên tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí Ban quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác.

Bảng tổng hợp dự toán xây dựng công trình theo mẫu hướng dẫn tại Bảng 1.1 Phụ lục số 1 của Thông tư này.

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Những chương trình dự án khác ngoài Chương trình 135 nếu lồng ghép vốn với Chương trình 135 có tỷ lệ góp vốn < 50% tổng mức đầu tư và cùng tham gia xây dựng một công trình được áp dụng Thông tư này. Trường hợp tỷ lệ góp vốn (50% tổng mức đầu tư thì việc áp dụng Thông tư này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ hướng dẫn tại Thông tư này và các văn bản khác có liên quan để tổ chức, hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; đồng thời hướng dẫn và quy định việc áp dụng suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng của các dự án thuộc Chương trình 135 do địa phương quản lý.

3. Việc chuyển tiếp thực hiện theo Điều 36 Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình (Nghị định số 99/2007/NĐ-CP). Trường hợp thấy cần thiết thực hiện các quy định về lập và quản lý chi phí đầu

tư xây dựng công trình thuộc Chương trình 135 bao gồm: tổng mức đầu tư; dự toán xây dựng công trình; định mức và đơn giá xây dựng; hợp đồng trong hoạt động xây dựng; thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình theo các quy định tại Nghị định số 99/2007/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn Nghị định, thì Người quyết định đầu tư xem xét, quyết định nhằm đẩy nhanh tiến độ, giảm thiểu các thủ tục hành chính không cần thiết nhưng phải đảm bảo không vì thực hiện các quy định này mà làm giảm hiệu quả việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình.

4. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư số 01/2006/TT-BXD ngày 17/5/2006 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát hiện những vấn đề chưa phù hợp cần bổ sung, sửa đổi, đề nghị các địa phương và đơn vị có liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đinh Tiến Dũng

Phụ lục số 1

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

(ban hành kèm theo Thông tư số 02/2008/TT-BXD ngày 02/01/2008
của Bộ Xây dựng)

Dự toán công trình được xác định trên cơ sở thiết kế bản vẽ thi công. Dự toán công trình bao gồm: chi phí xây dựng (G_{XD}); chi phí thiết bị (G_{TB}); chi phí Ban quản lý dự án (G_{BQLDA}); chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (G_{TV}); chi phí khác (G_K) và chi phí dự phòng (G_{DP}).

Công thức xác định dự toán công trình:

$$G_{XDCT} = G_{XD} + G_{TB} + G_{BQLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP} \quad (1.1)$$

Dự toán công trình được tổng hợp theo Bảng 1.1 của Phụ lục này.

1. Chi phí xây dựng (G_{XD})

1.1. Chi phí xây dựng công trình, hạng mục công trình, bộ phận, phần việc, công tác bao gồm: chi phí trực tiếp, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công được xác định như Bảng 1.2 của Phụ lục này.

1.2. Trường hợp chi phí xây dựng lập cho bộ phận, phần việc, công tác thì chi phí xây dựng trong dự toán công trình, hạng mục công trình được tính theo công thức sau:

$$G_{XD} = \frac{\text{Tổng chi phí xây dựng sau thuế}}{\text{của bộ phận, phần việc, công tác của công trình, hạng mục công trình}} \quad (1.2)$$

1.3. Đối với các công trình phụ trợ, các công trình tạm phục vụ thi công hoặc các công trình đơn giản, thông dụng thì dự toán chi phí xây dựng có thể được xác định bằng suất chi phí xây dựng trong suất vốn đầu tư xây dựng công trình hoặc bằng định mức tỷ lệ.

2. Chi phí thiết bị (G_{TB})

Chi phí thiết bị bao gồm: chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (kể cả thiết bị công

nghệ phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công); chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh được xác định theo công thức sau:

$$G_{TB} = G_{MS} + G_{LD} \quad (1.3)$$

Trong đó:

+ G_{MS} : chi phí mua sắm thiết bị công nghệ.

+ G_{LD} : chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh.

2.1. Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ được tính theo công thức sau:

$$G_{STB} = \text{Tổng số } [Q_i M_i \times (1 + T_i^{GTGT-TB})] \quad (1.4)$$

Trong đó:

+ Q_i : trọng lượng (tấn) hoặc số lượng (cái) thiết bị (nhóm thiết bị) thứ i.

+ M_i : giá tính cho một tấn hoặc một cái thiết bị (nhóm thiết bị) thứ i, được xác định theo công thức:

$$M = G_g + C_{vc} + C_{lk} + C_{bq} + T \quad (1.5)$$

Trong đó:

- G_g : giá thiết bị ở nơi mua (nơi sản xuất, chế tạo hoặc nơi cung ứng thiết bị tại Việt Nam) hay giá tính đến cảng Việt Nam (đối với thiết bị nhập khẩu) đã gồm cả chi phí thiết kế và giám sát chế tạo.

- C_{vc} : chi phí vận chuyển một tấn hoặc một cái thiết bị (nhóm thiết bị) từ nơi mua hay từ cảng Việt Nam đến công trình.

- C_{lk} : chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu Container một tấn hoặc một cái thiết bị (nhóm thiết bị) tại cảng Việt Nam đối với thiết bị nhập khẩu.

- C_{bq} : chi phí bảo quản, bảo dưỡng một tấn hoặc một cái thiết bị (nhóm thiết bị) tại hiện trường.

- T : thuê và phí bảo hiểm thiết bị (nhóm thiết bị).

+ $T_i^{GTGT-TB}$: mức thuế suất thuế GTGT quy định đối với loại thiết bị (nhóm thiết bị) thứ i.

Đối với những thiết bị chưa xác định được giá có thể tạm tính theo báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất hoặc giá những thiết bị tương tự trên thị trường tại thời điểm tính toán hoặc của công trình có thiết bị tương tự đã thực hiện.

2.2. Chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh được lập dự toán như đối với chi phí xây dựng.

Chi phí thiết bị được tổng hợp theo Bảng 1.4 của Phụ lục này.

3. Chi phí Ban quản lý dự án (G_{BQLDA})

Chi phí Ban quản lý dự án được tính theo công thức sau:

$$G_{BQLDA} = T \times (G_{XDtt} + G_{TBtt}) \quad (1.6)$$

Trong đó:

- + T: định mức tỷ lệ (%) đối với chi phí Ban quản lý dự án.
- + G_{XDtt} : chi phí xây dựng trước thuế trong Báo cáo kinh tế kỹ thuật được duyệt.
- + G_{TBtt} : chi phí thiết bị trước thuế trong Báo cáo kinh tế kỹ thuật được duyệt.

4. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (G_{TV})

Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng được tính theo công thức sau:

$$G_{TV} = \text{Tổng số } [C_i \times (1 + T_i^{GTGT-TV})] + \text{Tổng số } [D_j \times (1 + T_j^{GTGT-TV})] \quad (1.7)$$

Trong đó:

- + C_i : chi phí tư vấn đầu tư xây dựng thứ i tính theo định mức tỷ lệ.
- + D_j : chi phí tư vấn đầu tư xây dựng thứ j tính bằng lập dự toán.
- + $T_i^{GTGT-TV}$: mức thuế suất thuế GTGT theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí tư vấn đầu tư xây dựng thứ i tính theo định mức tỷ lệ.
- + $T_j^{GTGT-TV}$: mức thuế suất thuế GTGT theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí tư vấn đầu tư xây dựng thứ j tính bằng lập dự toán.

5. Chi phí khác (G_K)

Chi phí khác được tính theo công thức sau:

$$G_K = \text{Tổng số } [C_i \times (1 + T_i^{GTGT-K})] + \text{Tổng số } [D_j \times (1 + T_j^{GTGT-K})] \quad (1.8)$$

Trong đó:

- + C_i : chi phí khác thứ i tính theo định mức tỷ lệ.
- + D_j : chi phí khác thứ j tính bằng lập dự toán.

+ T_i^{GTGT-K} : mức thuế suất thuế GTGT theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí khác thứ i tính theo định mức tỷ lệ.

+ T_j^{GTGT-K} : mức thuế suất thuế GTGT theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí khác thứ j tính bằng lập dự toán.

6. Chi phí dự phòng (G_{DP})

Chi phí dự phòng được tính tối đa bằng 10% trên tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí Ban quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác được tính theo công thức:

$$G_{DP} \leq 10\% \times (G_{XD} + G_{TB} + G_{BQLDA} + G_{TV} + G_K) \quad (1.9)$$

Bảng 1.1. TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Ngày.... tháng.... năm.....

Tên công trình:.....

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Chi phí Trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí Sau thuế
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	Chi phí xây dựng:			G_{XD}
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ, phục vụ thi công			G_{XDCT}
1.2	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường			G_{XDLT}
2	Chi phí thiết bị			G_{TB}
3	Chi phí Ban quản lý dự án			G_{BQLDA}
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			G_{TV}
5	Chi phí khác			G_K
6	Chi phí dự phòng			G_{DP}
	Tổng cộng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6)			G_{XDCT}

Ghi chú: Phần khối lượng do dân tự làm không tính chi phí nhà tạm tại hiện trường.

NGƯỜI TÍNH

NGƯỜI KIỂM TRA

CƠ QUAN LẬP

Bảng 1.2. TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Ký hiệu
I	Chi phí trực tiếp		
1	Chi phí vật liệu	Tổng số $\left(\begin{array}{l} \text{Khối lượng} \\ \text{từng loại} \\ \text{công việc} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{vật liệu} \\ \text{tương} \\ \text{ứng} \end{array} \right) + \text{Chênh lệch vật liệu (nếu có)}$	VL
2	Chi phí nhân công	Tổng số $\left(\begin{array}{l} \text{Khối lượng} \\ \text{từng loại} \\ \text{công việc} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{nhân công} \\ \text{tương ứng} \end{array} \right) + \text{Chi phí nhân công được điều chỉnh (nếu có)}$	NC
3	Chi phí máy thi công	Tổng số $\left(\begin{array}{l} \text{Khối lượng} \\ \text{từng loại} \\ \text{công việc} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{máy thi} \\ \text{công} \\ \text{tương ứng} \end{array} \right) + \text{Chi phí máy thi công được điều chỉnh (nếu có)}$	M
4	Trực tiếp phí khác	$1,5\% \times (VL + NC + M)$	TT
	Cộng chi phí trực tiếp	$VL + NC + M + TT$	T
II	Chi phí chung	$T \times \text{tỷ lệ quy định}$	C
	Giá thành dự toán xây dựng	$T + C$	Z

09646590

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Ký hiệu
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	$(T + C) \times \text{tỷ lệ quy định}$	TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	$T + C + TL$	G
IV	Thuế giá trị gia tăng	$G \times T_{GTGT}^{XD}$	GTGT
	Chi phí xây dựng sau thuế	$G + GTGT$	G_{XDCT}
	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường	$G \times 2\% \times (1 + T_{GTGT}^{XD})$	G_{XDLT}
	Tổng chi phí XDCT	$G_{XDCT} + G_{XDLT}$	G_{XD}

Trong đó:

G: Chi phí xây dựng công trình chính, công trình phụ trợ, công trình phục vụ thi công trước thuế

G_{XDCT} : Chi phí xây dựng công trình chính, công trình phụ trợ, công trình phục vụ thi công sau thuế

T_{GTGT}^{XD} : Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định cho công tác xây dựng

Ghi chú: Phần khối lượng do dân tự làm không tính chi phí nhà tạm tại hiện trường.

Bảng 1.3. TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Tên công trình:.....

I. PHẦN ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT

Stt. (Tên công tác xây dựng)

Đơn vị tính:...

Mã hiệu đơn giá	Mã hiệu VL, NC, M	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
DG.1		Chi phí VL				
	VL.1					
	VL.2					
	...					
		Cộng				VL
		Chi phí NC (theo cấp bậc thợ bình quân)	công			NC
		Chi phí MTC				
	M.1		ca			
	M.2		ca			
	...					
		Cộng				M

II. PHẦN ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP

Stt. (Tên nhóm danh mục công tác, đơn vị kết cấu, bộ phận của công trình)

Đơn vị tính:...

Mã hiệu đơn giá	Thành phần công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Thành phần chi phí			Tổng cộng
				Vật liệu	Nhân công	Máy	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
DG.1							
DG.2							
DG.3							
...							
	Cộng			VL	NC	M	Σ

Ghi chú:

- Mã hiệu đơn giá và mã hiệu vật liệu, nhân công, máy thi công có thể bằng chữ hoặc bằng số.

- Trường hợp đơn giá được tổng hợp đầy đủ thì bao gồm cả chi phí trực tiếp khác, chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước.

Bảng 1.4. TỔNG HỢP CHI PHÍ THIẾT BỊ

Ngày..... tháng..... năm.....

Tên công trình:.....

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên thiết bị hay nhóm thiết bị	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	Chi phí mua sắm thiết bị			
1.1			
1.2			
2	Chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh			
	Tổng cộng			G_{TB}

NGƯỜI TÍNH

NGƯỜI KIỂM TRA

CƠ QUAN LẬP

Phụ lục số 2

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHUNG VÀ THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC

(ban hành kèm theo Thông tư số 02/2008/TT-BXD ngày 02/01/2008
của Bộ Xây dựng)

Đơn vị tính: %

TT	Loại công trình	Chi phí chung		Thu nhập chịu thuế tính trước
		Trên chi phí trực tiếp	Trên chi phí nhân công	
1	Công trình dân dụng: nhà sinh hoạt cộng đồng thôn bản, trạm xá, chợ, cửa hàng thương mại, trung tâm khuyến nông cụm xã, nhà ở bán trú và công trình phụ trợ phục vụ học sinh bán trú, khu phục vụ sinh hoạt cộng đồng, trạm y tế, trường học và các công trình dân dụng khác.	6,6		5,5
2	Công trình điện: đường dây, trạm biến áp, đường điện hạ thế và các công trình điện khác.	6,0		6,0
3	Công trình giao thông: đường từ thôn bản đến trung tâm xã và liên thôn bản, cầu cống và các công trình giao thông khác	5,8		6,0
	Riêng công tác duy tu sửa chữa thường xuyên đường bộ		72,0	
4	Công trình thủy lợi nhỏ	6,0		5,5
	Riêng đào, đắp đất công trình thủy lợi bằng thủ công		56,0	
5	Công trình cấp nước sinh hoạt	5,0		5,5

09646590

Phụ lục số 3

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐỐI VỚI MỘT SỐ
CÔNG VIỆC TƯ VẤN YÊU CẦU PHẢI LẬP DỰ TOÁN

(ban hành kèm theo Thông tư số 02/2008/TT-BXD ngày 02/01/2008
của Bộ Xây dựng)

TT	Thành phần chi phí	Diễn giải	Thành tiền (đ)	Cơ cấu tỷ trọng của dự toán chi phí trước thuế (%)
1	Chi phí nhân công			38 ÷ 44
	- Tiền lương và phụ cấp lương, BHXH, công đoàn, BHYT tế của bộ phận trực tiếp:	Công x đơn giá		
	+ Chủ nhiệm đồ án thiết kế			
	+ Kiến trúc sư A, B...			
	+ Kỹ sư A, B...			
	+ Kỹ thuật viên A, B...			
2	Chi phí khấu hao máy, thiết bị			10 ÷ 15
	- Máy tính			
	- Máy (thiết bị) khác			
3	Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm			7 ÷ 9

09646590

TT	Thành phần chi phí	Diễn giải	Thành tiền (đ)	Cơ cấu tỷ trọng của dự toán chi phí trước thuế (%)
	- Giấy - Mực in	Khối lượng x đơn giá		
	- Văn phòng phẩm			
	- Vật liệu khác		
4	Chi phí chung	$45\% \times (1 + 2 + 3)$		$20 \div 25$
5	Chi phí khác			$4 \div 7$
6	Thu nhập chịu thuế tính trước	$6\% \times (1 + 2 + 3 + 4 + 5)$		6
7	Thuế giá trị gia tăng (GTGT)	Mức thuế suất theo quy định $\times (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6)$		
	Tổng cộng (1 đến 7)			

09646590